



**NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**  
(Kèm theo Công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GDĐT)

**TRƯỜNG THCS, THPT**

**1. Hình thức và thời điểm công khai**

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian công khai:

+ THPT: Liên tục trên trang thông tin điện tử.

+ THCS: Theo hướng dẫn của Phòng GDĐT.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước cuộc họp.

**2. Nội dung thực hiện công khai**

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
1	<b>Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế</b>	
	- Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Biểu mẫu 3.1
	- Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo kết quả hạnh kiểm, rèn luyện và kết quả học tập, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt	Biểu mẫu 3.2
	- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.	Phụ lục 5
	- Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài
2	<b>Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục</b>	
	- Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.	Biểu mẫu 3.3



TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:</li> <li>+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.</li> <li>+ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.</li> </ul>	Biểu mẫu 3.4 Biểu mẫu 3.5
<b>3</b>	<b>Công khai thu chi tài chính</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:</li> <li>+ Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.</li> <li>+ Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.</li> <li>- Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.</li> <li>- Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.</li> </ul>	Các biểu mẫu Phụ lục 6
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.</li> </ul>	Theo tình hình thực tế tại đơn vị
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.</li> </ul>	Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.</li> </ul>	Theo tình hình thực tế tại đơn vị



**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	HS hoàn thành chương trình bậc Tiểu học vào lớp 6 thuộc địa bàn phường Trảng Cát	- Học sinh hoàn thành chương trình lớp 6 và đủ điều kiện lên lớp. - Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp	- Học sinh hoàn thành chương trình lớp 7 và đủ điều kiện lên lớp. - Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp học.	- Học sinh hoàn thành chương trình lớp 8 và đủ điều kiện lên lớp. - Học sinh không được lưu ban quá hai lần trong một cấp học.
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình nhà trường.</li> <li>- Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định.</li> <li>- Căn cứ chương trình giáo dục và biên chế năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch và thời khoá biểu để điều hành hoạt động dạy học hợp lý.</li> </ul>			
III	<b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</li> <li>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THCS, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.</li> <li>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</li> </ul>			
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh tham gia hoạt động Đội, Đoàn, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</li> <li>- Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.</li> <li>- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn.</li> <li>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).</li> <li>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, Hội khỏe Phù đồng, ...).</li> </ul>			



STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	<b>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạnh kiểm học sinh: đạt 99% Tốt trở lên; Học tập: phần đầu trên 98% lên lớp thẳng.</li> <li>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh.</li> <li>- Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.</li> </ul>			
VI	<b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Duy trì sĩ số ổn định.</li> <li>- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%.</li> </ul>			

Tràng Cát, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Bùi Thị Hiền**



**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	523		196	165	162
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	519 99,2%		195 99,5%	162 98,2%	162 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,8%		1 0,5%	3 1,8%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
<b>I.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	182	182			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	179 98,4%	179 98,4			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3 1,6%	3 1,6%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
<b>II.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	523		196	165	162
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	237 45,3		87 44,4%	76 46,1%	74 45,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	205 39,2%		83 42,4%	61 37%	61 37,7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	77 14,7%		24 12,2%	26 15,8%	27 16,6%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,8%		2 1%	2 1,1%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>II.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b> (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	182	182			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	61 33,5%	61 33,5%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70 38,5%	70 38,5%			



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	45 24,7%	45 24,7%			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 3,3%	6 3,3%			
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	705	182	196	165	162
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	237 45,3%		87 44,4%	76 46,15	74 45,75
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	205 39,2%		83 42,4%	61 37%	61 37,7%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	7 3,85%	7 3,85%			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	54 29,7%	54 29,7%			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	10 1,4%	6 3,2%	2 1%	2 1,2%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,4%		1 0,5%	2 1,2%	
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	13 1,8%	0	5 2,5%	5 3%	3 1,8%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	100	24	41	24	11
1	Cấp huyện	100	24	41	24	11
2	Cấp thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	162				162
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	162				162
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	74 45,7%				74 45,7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 37,6%				61 37,6%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	27 16,7%				27 16,7%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0				
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	358/347	95/87	84/112	89/76	90/72

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Tràng Cát, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Bùi Thị Hiền**



**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	16	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	16	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45,7	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	4410	5,6/hs
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2100	2,6/hs
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1620	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	63	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	54	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	54	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	20	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	02 bộ	
1.1	Khối lớp 6	02 bộ	
1.2	Khối lớp 7	02 bộ	
1.3	Khối lớp 8	02 bộ	
1.4	Khối lớp 9	02 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 8	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	24	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Projector	11	
6	Laptop	02	
7	Ampli	02	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		Số thiết bị/lớp



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Projector	11	
6	Laptop	02	
7	Ampli	02	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	30	03	30	03	90	03	90
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tràng Cát, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Bùi Thị Hiền**



**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	34	0	2	32	0	0	0	1	25	3	0	32	0	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	30	0	0	30	0	0	0	0	25	3	0	30	0	0	0
1	Văn	5	0	0	5	0	0	0	0	4	1	0	5	0	0	0
2	Toán	5	0	0	5	0	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0
3	Vật lý	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
4	Hóa học	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Sinh học	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
6	Lịch sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
7	Địa lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
8	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0	0	1	0	0	3	0	0	0
9	GDCD	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
10	Âm nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
11	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
12	Công Nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
13	TĐTT	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
14	Tin học	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
15	GVCN	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
16	GV TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

Tràng Cát, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Bùi Thị Hiền**



**THÔNG BÁO**

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2021-2022 và 02 năm tiếp theo**

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	01/9/2021-01/9/2024	CBQL, giáo viên	7	Toán; TA; Văn	Vừa học vừa làm	ĐH văn bằng 2; Thạc sỹ

Trăng Cát, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Bùi Thị Hiền**

**Hướng dẫn ghi biểu**

- Cột 2: Ghi dự kiến thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ tháng/năm đến tháng/năm
- Cột 3: Ghi tên đối tượng tham gia: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.....
- Cột 6: Ghi hình thức đào tạo, bồi dưỡng: Tập trung, vừa học vừa làm, trực tuyến.....
- Cột 7: Ghi trình độ đào tạo, bồi dưỡng đạt được sau khi hoàn thành (Thạc sỹ, Đại học, Cao đẳng, Chứng chỉ, Chứng nhận.....)